

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**  
**TỔ CHỨC NGÀY 19/07/2021**

| TT | Họ và tên           | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|---------------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                     |           |            |            | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Phạm Thị Thục Anh   | Nữ        | 18/10/1999 | Nghệ An    | 6.7       | 8.0       | 2254/QĐ327/2021             | TH002291 |         |
| 2  | Nguyễn Thị Dung     | Nữ        | 03/01/1999 | Nghệ An    | 5.3       | 8.0       | 2255/QĐ327/2021             | TH002292 |         |
| 3  | Nguyễn Thuỳ Dung    | Nữ        | 27/5/1999  | Hà Tĩnh    | 5.7       | 6.0       | 2256/QĐ327/2021             | TH002293 |         |
| 4  | Nguyễn Thị Duyên    | Nữ        | 06/4/1999  | Quảng Bình | 6.3       | 9.0       | 2257/QĐ327/2021             | TH002294 |         |
| 5  | Hoàng Thị Hằng      | Nữ        | 02/10/1996 | Nghệ An    | 6.7       | 7.5       | 2258/QĐ327/2021             | TH002295 |         |
| 6  | Hoàng Thị Hồng Hạnh | Nữ        | 14/01/1996 | Nghệ An    | 6.7       | 8.5       | 2259/QĐ327/2021             | TH002296 |         |
| 7  | Trần Thị Ngọc Hiệp  | Nữ        | 10/8/1999  | Nghệ An    | 6.7       | 9.5       | 2260/QĐ327/2021             | TH002297 |         |
| 8  | Phạm Thị Linh       | Nữ        | 20/3/1999  | Nghệ An    | 7.0       | 6.5       | 2261/QĐ327/2021             | TH002298 |         |
| 9  | Nguyễn Thị Lương    | Nữ        | 06/3/1999  | Nghệ An    | 7.3       | 6.5       | 2262/QĐ327/2021             | TH002299 |         |
| 10 | Đinh Hạnh Nhân      | Nữ        | 03/11/1998 | Nghệ An    | 6.7       | 8.5       | 2263/QĐ327/2021             | TH002300 |         |
| 11 | Đinh Thị Nhung      | Nữ        | 23/3/1999  | Nghệ An    | 6.7       | 8.0       | 2264/QĐ327/2021             | TH002301 |         |
| 12 | Tô Thị Thu          | Nữ        | 01/02/1998 | Nghệ An    | 6.3       | 6.0       | 2265/QĐ327/2021             | TH002302 |         |
| 13 | Nguyễn Thị Thương   | Nữ        | 10/02/1999 | Nghệ An    | 6.3       | 7.0       | 2266/QĐ327/2021             | TH002303 |         |
| 14 | Trần Thị Thương     | Nữ        | 21/02/1997 | Nghệ An    | 6.0       | 6.5       | 2267/QĐ327/2021             | TH002304 |         |
| 15 | Trần Thị Thùy       | Nữ        | 20/3/1999  | Nghệ An    | 5.7       | 6.0       | 2268/QĐ327/2021             | TH002305 |         |
| 16 | Trương Thị Thủy     | Nữ        | 11/3/1999  | Nghệ An    | 5.7       | 6.0       | 2269/QĐ327/2021             | TH002306 |         |
| 17 | Cao Thị Thuỷ Tiên   | Nữ        | 02/11/1999 | Nghệ An    | 6.7       | 6.0       | 2270/QĐ327/2021             | TH002307 |         |
| 18 | Hồ Thị Thu Trang    | Nữ        | 13/7/1999  | Nghệ An    | 5.7       | 6.5       | 2271/QĐ327/2021             | TH002308 |         |
| 19 | Lê Thị Trang        | Nữ        | 02/4/1997  | Thanh Hóa  | 5.3       | 9.0       | 2272/QĐ327/2021             | TH002309 |         |
| 20 | Trần Thị Linh Trang | Nữ        | 03/6/1997  | Nghệ An    | 7.3       | 9.5       | 2273/QĐ327/2021             | TH002310 |         |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc<br>cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|--------------------------------|---------|---------|
|    |           |           |           |          | Lý thuyết | Thực hành |                                |         |         |



